

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM THAO
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07 - 9 - 2022

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phúc Hiếu, ông Hà Thanh Phong

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 13/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn M - sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội

(Có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1985

ĐKKH: Thôn Đ, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội

(Đăng ký tạm trú: Khu 6, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ)

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn anh Phạm Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn ngày 13/8/2014 tại UBND xã P, huyện B, thành phố Hà Nội. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách hai bên không hợp nhau và vợ chồng không có con chung dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mỗi lần vợ chồng nói nhau thì chị H bỏ nhà đi sau đó lại về. Mâu thuẫn vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Khoảng tháng 7/2021 chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở khu 3, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ để ở, tháng 10/2021 anh đã mang toàn bộ đồ dùng sinh hoạt cá nhân của chị H đến trả cho chị H, từ đó đến nay vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà án giải quyết nên không lấy được lời khai của chị H và không tiến hành hòa giải được vụ án.

- Tòa án xác minh tại gia đình của chị H, nội dung xác minh thể hiện như sau:

Anh Phạm Văn M và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn ngày 13/8/2014 tại UBND xã P, huyện B, thành phố Hà Nội. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc và được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh M chị H sinh sống tại xã P, huyện B, thành phố Hà Nội. Khoảng tháng 5/2021 thì thấy chị H thuê trọ ở xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ để ở. Đến khoảng tháng 8/2021 bố đẻ của chị H chết nên chị H về ở cùng với mẹ đẻ và các em của chị H ở khu 3, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Khoảng cuối năm 2021 anh M mang toàn bộ đồ dùng sinh hoạt cá nhân của chị H đến trả, anh M có nói là vợ chồng không hợp nhau nên vợ chồng ly hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh M và chị H thì gia đình chị H không nắm được. Gia đình chị H có khuyên giải vợ chồng anh M về đoàn tụ nhưng không cải thiện được.

Vợ chồng anh M chị H không có con chung.

Tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Vợ chồng anh M chị H không có.

Nay anh M xin ly hôn chị H, quan điểm của gia đình chị H là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, gia đình nhà chị H là theo thiên chúa giáo nên quy định là không được phép ly hôn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước

thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và nguyên đơn dân sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đối với bị đơn đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn M. Đề nghị xử cho anh M được ly hôn chị H.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Không giải quyết.

Về án phí ly hôn: Anh Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét thấy chị Nguyễn Thị H đăng ký hộ khẩu tại xã P, huyện B, thành phố Hà Nội nhưng hiện nay đăng ký tạm trú tại khu 6, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Khi anh M khởi kiện xin ly hôn chị H thì Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội thụ lý vụ án sau đó chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ để giải quyết. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Chị Nguyễn Thị H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tòa án giải quyết và vắng mặt phiên tòa lần 2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và xét xử vắng mặt chị H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn M và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn ngày 13/8/2014 tại UBND xã P, huyện B, thành phố Hà Nội. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị H là hợp pháp. Anh M xin ly hôn nhưng chị H không đến Tòa án giải quyết. Để có căn cứ giải quyết việc anh M xin ly hôn chị H thì Tòa án xác minh tại gia đình chị H, nội dung xác minh thể hiện tình trạng hôn nhân giữa anh M và chị H hiện nay không được hạnh phúc, anh M và chị H đang sống ly thân, thời gian chị H sinh sống cùng với gia đình chị H ở khu 3, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ thì anh M mang toàn bộ đồ dùng sinh hoạt cá nhân của chị H ở xã P, huyện B, thành phố Hà Nội đến trả cho chị H, khi trả thì anh M đã nói cho gia đình chị H biết là anh M và chị H không hợp nhau nên anh M xin ly hôn chị H, gia đình chị H có khuyên giải anh M và chị H về đoàn tụ nhưng đời sống chung

vợ chồng của anh M chị H không cải thiện được. Xét thấy anh M trình bày về tình trạng hôn nhân giữa anh M và chị H là hoàn toàn phù hợp với nội dung Tòa án xác minh, hiện nay anh M và chị H đang sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh M và chị H là mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M về việc xin ly hôn chị H là có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M nên xử cho anh M được ly hôn chị H.

[3] Về con chung: Anh Phạm Văn M xác định vợ chồng không có con chung, còn chị Nguyễn Thị H vắng mặt nên không làm rõ được anh M và chị H có con chung hay không. Vì vậy, không giải quyết con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Xét thấy anh M xác định không có, còn chị H vắng mặt nên không làm rõ được anh M và chị H có hay không có tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình. Vì vậy, không giải quyết tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình.

[5] Về án phí ly hôn. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, anh Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn M về việc xin ly hôn chị Nguyễn Thị H. Xử cho anh Phạm Văn M được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

3. Về con chung: Không giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Không giải quyết.

5. Về án phí: Anh Phạm Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0060040 ngày 04/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (Xác nhận anh Phạm Văn M đã nộp đủ 300.000 đồng án phí ly hôn).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Lâm Thao;
- Chi cục THADS huyện Lâm Thao;
- Chi cục THADS huyện Ba Vì, TP.Hà Nội;
- UBND xã Phú Đông, huyện Ba Vì, TP.Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên